

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 250/2025/HS-PT
Ngày 10-9-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Dương Anh Văn.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Cẩm Linh – Thẩm tra viên Tòa Phúc
Thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ
Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Tấn C - Kiểm sát viên.

Ngày 10/9/2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 362/2025/TLPT-HS
ngày 08/5/2025 đối với bị cáo Châu Minh S (cùng đồng phạm) do có kháng cáo của
bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2025/HS-ST ngày 28-3-2025 của Tòa
án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Châu Minh S, sinh năm 1978 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: 3,
khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố
Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; giới: Nam; dân
tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Châu Khánh B, sinh năm 1957 và bà Bùi Thị
A, sinh năm 1959; có vợ là Lô Thị L, sinh năm 1979 (là bị cáo trong vụ án) và 03
người con (con lớn nhất sinh năm 2004, con nhỏ nhất sinh năm 2012); tiền án, tiền
sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 23/5/2022 đến nay; có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Lô Thị L, sinh năm 1979 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: 3, khu
phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ
Chí Minh); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 10/12; giới: Nữ; dân
tộc: Thái; tôn giáo: Không; con ông Lô Văn T, sinh năm 1940 và bà Vi Thị D, sinh năm
1940; có chồng là Châu Minh S (là bị cáo trong vụ án) và 03 người con (con lớn
nhất sinh năm 2004, con nhỏ nhất sinh năm 2012); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo
bị bắt tạm giam từ ngày 23/5/2022 đến nay; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho các bị cáo Châu Minh S, Lô Thị L: Luật sư Lê Thị Thanh L1 thuộc Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số A đường A, khu phố E, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Châu Minh S và Lô Thị L là vợ chồng. Ngày 20/6/2017, Châu Minh S đăng ký thành lập Công ty TNHH Một thành viên Đ1 (gọi tắt là Công ty Đ1) do S là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật. Ngày 12/12/2017, S đăng ký thành lập Công ty TNHH Đ2 (gọi tắt là Công ty Đ2) do Lô Thị L làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật.

Công ty Cổ phần Đ3 (gọi tắt là Công ty Đ3) đăng ký ngày 08/12/2015, địa chỉ: số I, đường C, tổ A, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, do Hà Huy B1 làm người đại diện theo pháp luật.

Từ năm 2017 đến năm 2021, khi hoạt động kinh doanh bất động sản, lợi dụng danh nghĩa pháp nhân Công ty Đ1, Công ty Đ2, Châu Minh S cùng với Lô Thị L và đồng phạm thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của nhiều người thông qua việc tự lập dự án khu dân cư, ký hợp đồng nguyên tắc để thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Cụ thể như sau:

1. Tại dự án khu dân cư P, thành phố T, tỉnh Bình Dương:

Khoảng đầu năm 2017, Châu Minh S tự lập dự án bất động sản đặt tên là “Khu dân cư P” trên 04 thửa đất nông nghiệp, diện tích 22.567,4m² tại phường B và phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A và phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), gồm: thửa số 753, tờ bản đồ số 110, diện tích 10.755m², phường T của ông Nguyễn Văn T1, S vẽ sơ đồ phân thành 77 nền và đặt tên là “khu Thuận Giao 77”; hai thửa số 96 và 140, tờ bản đồ số 141, diện tích 6.932m², phường B của bà Nguyễn Thị H, S vẽ sơ đồ phân thành 58 nền và đặt tên là “khu Bình Chuẩn 58”; một phần thửa số 97, tờ bản đồ số 141, diện tích 1.068m², phường B của bà Nguyễn Thị H, S vẽ sơ đồ phân thành 39 nền và đặt tên là “khu T”.

Ngày 10/4/2017, Châu Minh S đại diện Công ty Đ1 ký hợp đồng môi giới độc quyền với Hà Huy B1, Giám đốc Công ty Đ3, giao cho Công ty Đ3 môi giới bán bất động sản (đất nền) các khu đất tự phân lô là 174 nền (khu T, khu T, khu B). Sau đó, B1 triển khai cho nhân viên của Công ty Đất Việt phát tờ rơi quảng cáo, tổ chức mở bán đất nền tại các khu đất để ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc dự án khu dân cư P. Theo nội dung hợp đồng nguyên tắc, mỗi nền đất có 60m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Công ty Đ3 cam kết sau từ 03 tháng đến 06 tháng sẽ hoàn thiện thủ tục pháp lý dự án, bàn giao nền đất và ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khách hàng. Từ ngày 03/7/2017 đến ngày 13/11/2018, B1 đại diện Công ty Đ3 trực tiếp ký hợp đồng thỏa thuận với 41 bị hại, chỉ đạo Ngô Minh H1, Vũ Thị T2 (nhân viên Công ty Đ3) ký hợp đồng thỏa thuận với 02 người, chiếm đoạt tổng cộng 17.932.000.000 đồng. B1 giao cho Châu Minh S 14.120.000.000 đồng.

Để có đất thực hiện dự án, ngày 10/5/2017, Châu Minh S nhờ em trai là ông Châu Minh L2 đặt cọc cho bà Nguyễn Thị H 500.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng các thửa đất số 96, 97 và 140, hẹn đến ngày 10/7/2017 sẽ thanh toán đủ tiền, ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng ông L2 không thực hiện nên mất số tiền đặt cọc. Khoảng tháng 9/2017, Châu Minh S đặt cọc 200.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn T1 để nhận chuyển nhượng thửa đất số 753. Đến ngày 15/3/2019, S ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất số 753 của ông T1. Ngày 26/01/2021, S và L ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 753 cho Công ty Cổ phần Đ4, địa chỉ: số F đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Ngày 02/10/2017, Châu Minh S làm hồ sơ xin đăng ký chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở P 1 trên các thửa đất số 96, 97 và 140 của bà H nhưng không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, vì các thửa đất này không phù hợp với quy hoạch.

Quá thời hạn cam kết theo hợp đồng nhưng B1 không thực hiện việc giao đất nên một số khách hàng yêu cầu B1 thanh lý hợp đồng và trả lại tiền, B1 ký biên bản thanh lý hợp đồng và đã trả lại một phần tiền cho một số khách hàng. Đến tháng 10/2020, các khách hàng gửi đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của B1 và S đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B. Ngày 26/01/2021, Châu Minh S và Hà Huy B1 ký thỏa thuận chấm dứt hợp đồng môi giới độc quyền, B1 xác nhận đã nhận lại 14.120.000.000 đồng của S. B1 tiếp tục trả lại tiền cho 24 bị hại tổng cộng 5.529.000.000 đồng.

Danh sách các bị hại dự án P 1 cụ thể như sau:

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Ngày ký hợp đồng	Số tiền theo hợp đồng (đồng)	Số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền trả lại (đồng)	Số tiền còn chiếm đoạt (đồng)
1	Lý Ngọc Ánh	1993	7/19/2017	1,696.000.000	817.000.000		817.000.000
2	Bùi Văn Bình	1983	1/11/2018	860.000.000	430.000.000		430.000.000
3	Mai Văn Công	1981	1/10/2018	860.000.000	430.000.000	190.000.000	240.000.000
4	Bùi Thị Cúc	1984	8/25/2017	757,500,000	264.000.000	264.000.000	0
5	Trịnh Xuân Cường	1975	07/10/2017 12/9/2017	1,735.000.000	697.000.000	697.000.000	0
6	Mai Xuân Cường	1977	11/23/2017	700.000.000	315.000.000	120.000.000	195.000.000
7	Phan Ngọc Duân	1981	12/14/2017	954.000.000	425.000.000	300.000.000	125.000.000
8	Đoàn Văn Dũng	1982	1/9/2018	875.000.000	437.000.000	250.000.000	187.000.000
9	Nguyễn Công Đăng	1977	7/14/2017	696.000.000	455.000.000		455.000.000
10	Huỳnh Thị Bé Em	1977	1/12/2018	3,002.000.000	1,051.000.000	730.000.000	321.000.000
11	Lê Thị Gái	1972	6/26/2017	682.000.000	188.000.000	188.000.000	0
12	Đào Mạnh Hà	1974	11/30/2017	1,605.000.000	500.000.000	120.000.000	380.000.000

13	Trần Thị Hiền	1988	10/27/2017	695.000.000	200.000.000	100.000.000	100.000.000
14	Phạm Thị Hoa	1974	3/12/2018	937,500,000	515,500,000	120.000.000	395,500,000
15	Nguyễn Quang Hồng	1975	4/8/2018	803.000.000	361.000.000	150.000.000	211.000.000
16	Đỗ Duy Hùng	1973	10/7/2017	1,460.000.000	730.000.000	730.000.000	0
17	Nguyễn Văn Hùng	1989	2/5/2018	700.000.000	299,500,000	0	299,500,000
18	Phạm Văn Huy	1992	11/29/2017	702.000.000	245.000.000	175.000.000	70.000.000
19	Phạm Ngọc Kiêm	1969	1/12/2018	837,500,000	343.000.000	0	343.000.000
20	Trịnh Văn Khởi	1980	5/9/2018	848.000.000	424.000.000	0	424.000.000
21	Lê Đức Long	1983	10/31/2017	695.000.000	312.000.000	150.000.000	162.000.000
22	Trần Chí Luyến	1975	1/9/2018	941.000.000	423.000.000	200.000.000	223.000.000
23	Tổng Thành Nền	1981	1/9/2018	941.000.000	423.000.000	0	423.000.000
24	Cao Viết Niên	1984	7/3/2017	957.000.000	430.000.000	80.000.000	350.000.000
25	Trần Thị Vân Nga	1989	1/18/2018	795.000.000	395.000.000	0	395.000.000
26	Trần Phi	1987	4/26/2018	760.000.000	284.000.000	0	284.000.000
27	Trần Phong	1985	11/29/2017	734.000.000	256.000.000	0	256.000.000
28	Lê Trung Phước	1992	30/11/2017 13/11/2018	1,404.000.000	491.000.000	0	491.000.000
29	Trần Quốc Phương	1971	12/29/2017	825.000.000	375.000.000	80.000.000	295.000.000
30	Nguyễn Quân	1981	7/14/2017	1,792.000.000	806.000.000	0	806.000.000
31	Lê Tiến Quỳnh	1986	8/30/2017	680.000.000	308.000.000	0	308.000.000
32	Ngô Ngọc Sơn	1977	1/3/2018	955,500,000	572.000.000	100.000.000	472.000.000
33	Cao Văn Sơn	1982	1/18/2018	1,884.000.000	659.000.000	295.000.000	364.000.000
34	Nguyễn Văn Sửu	1985	9/28/2017	690.000.000	241.000.000	0	241.000.000
35	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	1993	11/22/2017	695.000.000	243.000.000	120.000.000	123.000.000
36	Chu Văn Thanh	1982	11/1/2017	700.000.000	245.000.000	0	245.000.000
37	Quách Văn Thành	1987	1/10/2018	865.000.000	316.000.000	150.000.000	166.000.000
38	Bùi Thị Vân	1989	1/9/2018	952.000.000	423.000.000	0	423.000.000
39	Khổng Văn Vinh	1984	11/15/2017	685.000.000	239.000.000	0	239.000.000
40	Phan Thị Thanh Vương	1988	11/21/2017	700.000.000	245.000.000	100.000.000	145.000.000
41	Bùi Thị Bạch Yến	1984	7/27/2017	699.000.000	469.000.000	120.000.000	349.000.000
42	Bùi Thị Kỳ	1979	11/20/2017	695.000.000	350.000.000	0	350.000.000

43	Vũ Minh Thụy	1978	3/12/2018	1,280.000.000	300.000.000	0	300.000.000
TỔNG					17,932.000.000	5,529.000.000	12,403.000.000
					00	0	0

Như vậy, S (thông qua B1) đã chiếm đoạt 17.932.000.000 đồng của 43 bị hại, B1 đã trả lại 5.529.000.000 đồng cho 24 bị hại, còn lại 12.403.000.000 đồng.

2. Dự án khu nhà ở C, thành phố B, tỉnh Bình Dương:

2.1. Hành vi vi phạm của Công ty Đ2 Q tại dự án Khu nhà ở C:

Dự án khu nhà ở C tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương do Công ty Đ2 làm chủ đầu tư, được UBND tỉnh B chấp thuận ngày 18/10/2018, được UBND thành phố B quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 ngày 13/11/2019. Theo quy hoạch chi tiết thì dự án khu nhà ở C có diện tích 64.021,3m², là một khu nhà ở thương mại liền kề (ký hiệu theo thứ tự từ LK A đến LK M) chia thành 427 lô đất trên 13 thửa đất, gồm: thửa số 846, 1674, 791, 987, 1672, 1624, 1625, 816, 837, 961 cùng tờ bản đồ số 29 và thửa số 2657, 2658, 08 cùng tờ bản đồ số 32, tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Để có đất thực hiện dự án, từ năm 2018 đến năm 2021, L và S đã nhận chuyển nhượng 13 thửa đất nêu trên của người dân với tổng giá chuyển nhượng là 72.592.000.000 đồng.

Ngày 03/5/2018, S yêu cầu L (đại diện Công ty Đ2) ký hợp đồng môi giới độc quyền, giấy ủy quyền với B1 (đại diện Công ty Đ3), giao Công ty Đ3 môi giới bán bất động sản (đất nền), gồm 380 lô đất diện tích 50.620,3 m² thuộc dự án Khu nhà ở C. Đến ngày 28/11/2019, L và B1 ký phụ lục hợp đồng để điều chỉnh, bổ sung đối với dự án Khu nhà ở C, giảm từ 380 lô còn 300 lô.

Thực hiện hợp đồng phân phối độc quyền, B1 triển khai cho các nhân viên Công ty Đ3 mở bán dự án khu nhà ở C, tư vấn hồ sơ pháp lý dự án, ký các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất nền với các khách hàng để chuyển nhượng các lô đất thuộc dự án khu nhà ở C. Từ ngày 03/5/2018 đến ngày 11/01/2021, B1 ký hợp đồng bán cho 226 khách hàng, tổng số 333 lô, thu được 182.722.283.224 đồng, B1 giao cho S 90.510.000.000 đồng.

Ngoài ra, từ ngày 04/8/2018 đến ngày 26/3/2020, L đại diện Công ty Đ2 ký hợp đồng thỏa thuận bán đất nền dự án khu nhà ở C cho 14 khách hàng với 54 nền, thu 19.470.000.000 đồng. Công ty Đ2 còn ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cho Công ty TNHH T5 nền và thu 7.375.000.000 đồng, chuyển nhượng cho Công ty TNHH Đ5 30 nền và thu 10.000.000.000 đồng.

Ngày 07/01/2020, Công ty Đ2 Q bị Thanh tra Sở xây dựng tỉnh B xử phạt 40.000.000 đồng về hành vi xây dựng không phép và buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu. Ngày 28/8/2020, Công ty Đ2 bị UBND tỉnh B xử phạt vi phạm hành chính 285.000.000 đồng về hành vi vi phạm quy định về kinh doanh bất động sản, vi phạm quy định về chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án không đúng quy định, buộc hoàn trả chi phí cho bên nhận chuyển nhượng và bồi thường thiệt hại; xử phạt Công ty Đ3 về hành vi vi phạm kinh doanh bất động sản mà bất động sản đó không đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định hoặc không được phép đưa vào kinh doanh theo quy định.

2.2. Hành vi phạm tội của Châu Minh S, Lô Thị L, Hà Huy B1:

Khoảng cuối năm 2018, S nảy sinh ý định mở rộng dự án khu nhà ở C giai đoạn 2 liền kề với giai đoạn 1. Sơn tự vẽ sơ đồ phân lô dự án khu nhà ở C giai đoạn 2 trên 04 thửa đất nông nghiệp, với tổng diện tích 29.620m² tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương, gồm: thửa số 103, tờ bản đồ số 31, diện tích 3.513,7m² của bà Võ Thị Đ; thửa số 01, tờ bản đồ số 31, diện tích 6.643m² của ông Phạm Văn S1; thửa số 104, tờ bản đồ số 31, diện tích 6.976,5m² của ông Nguyễn Văn T3 và bà Trần Thị C1; thửa số 197, tờ bản đồ số 31, diện tích 12.764m² của ông Hồ Văn S2.

Mặc dù chưa làm thủ tục xin chủ trương đầu tư dự án khu nhà ở C giai đoạn 2 nhưng S và L tiếp tục giao cho B1 môi giới bán đất nền tại dự án khu nhà ở C giai đoạn 2. B1 triển khai cho nhân viên Công ty Đ3 mở bán đất nền dự án khu nhà ở C, ký hợp đồng nguyên tắc góp vốn giá trị bất động sản hình thành trong tương lai. Công ty Đ3 cam kết trong thời hạn 06 tháng đến 12 tháng, chủ đầu tư (Công ty Đ2) sẽ hoàn thiện hồ sơ pháp lý dự án mở rộng giai đoạn 2, ký hợp đồng chuyển nhượng và giao GCNQSD đất. Từ ngày 06/3/2019 đến ngày 13/4/2021, B1 ký hợp đồng nguyên tắc với 29 bị hại và nhận 24.048.500.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, B1 giao cho Châu Minh S 6.600.000.000 đồng.

Ngày 28/6/2019, L đại diện Công ty Đ2 Q ký với ông Nguyễn Văn H2 hợp đồng nguyên tắc về việc thỏa thuận đầu tư dự án khu nhà ở hình thành trong tương lai để chuyển nhượng nền đất ký hiệu LKV1 Ô 7 của dự án khu nhà ở C, diện tích 80m² với giá 690.000.000 đồng, theo đó, Công ty Đ2 Quân cam kết sau khi ông H2 thanh toán 685.000.000 đồng (đợt 4) sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng tại văn phòng C3, thời gian bàn giao nền dự kiến từ 06 tháng đến 12 tháng. Ông H2 đã thanh toán cho Công ty Đ2 02 đợt 345.000.000 đồng.

Ngày 13/4/2021, S đại diện Công ty Đ2 ký hợp đồng hợp tác đầu tư mở rộng phạm vi dự án khu nhà ở C với bà Nguyễn Thị N để chuyển nhượng 01 nền đất 60m² với giá 675.000.000 đồng. Theo hợp đồng, Công ty Đ2 cam kết sẽ thi công hạ tầng đối với phần mở rộng dự án, thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất để bà N được xây dựng nhà ở, ký hợp đồng chuyển nhượng tại phòng công chứng trong thời hạn 24 tháng. Bà N thanh toán cho Công ty Đ2 225.000.000 đồng.

Danh sách bị hại dự án Khu nhà ở C giai đoạn 2 cụ thể như sau:

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Ngày ký hợp đồng	Số tiền theo hợp đồng (đồng)	Số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền trả lại (đồng)	Số tiền còn chiếm đoạt (đồng)
1	Lê Thị Xuân Anh	1972	2/5/2019	2,160.000.000	1,404.000.000	0	1,404.000.000
2	Nguyễn Văn Anh	1984	9/3/2019	680.000.000	220.000.000	0	220.000.000
3	Trần Xuân Ánh	1983	22/10/2019	1,300.000.000	227,500,000	0	227,500,000
4	Lý Văn Bình	1977	9/12/2019	1,450.000.000	870.000.000	0	870.000.000
5	Trịnh Văn Cần	1987	10/5/2019	688.000.000	619.000.000	0	619.000.000
6	Nguyễn Tự Do	1973	25/3/2019	720.000.000	360.000.000	0	360.000.000

7	Nguyễn Thành Đông	1975	15/5/2019	710.000.000	426.000.000	0	426.000.000
8	Trần Văn Đông	1980	1/4/2019	726.000.000	300.000.000	0	300.000.000
9	Ngô Thế Đức	1986	30/4/2019	800.000.000	560.000.000	0	560.000.000
10	Nguyễn Trung Đức	1998	14/3/2019	850.000.000	510.000.000	0	510.000.000
11	Lê Chí Hải	1990	20/10/2019	700.000.000	420.000.000	0	420.000.000
12	Dương Thị Mỹ Huyền	1992	2/12/2019	720.000.000	612.000.000	0	612.000.000
13	Nguyễn Hữu Khánh	1982	11/12/2019	1,600.000.000	1,120.000.000	0	1,120.000.000
14	Nguyễn Thanh Long	1951	22/3/2019	14,080.000.000	6,224.000.000	0	6,224.000.000
15	Hoàng Quốc Luật	1989	2/4/2019	720.000.000	422.000.000	70.000.000	352.000.000
16	Trần Thị Mỹ Nga	1992	10/1/2020	1,520.000.000	568.000.000	0	568.000.000
17	Đặng Bá Nguyễn	1968	25/3/2019	720.000.000	360.000.000	0	360.000.000
18	Trần Văn Phúc	1968	6/3/2019	3,086.000.000	2,878.000.000	20.000.000	2,858.000.000
19	Trần Quốc Phương	1971	17/11/2019	1,240.000.000	200.000.000	0	200.000.000
20	Trần Văn Sơn	1981	6/3/2019	700.000.000	575.000.000	0	575.000.000
21	Đặng Thế Toàn	1975	1/5/2019	720.000.000	420.000.000	0	420.000.000
22	Bùi Xuân Thắng	1979	26/2/2019	740.000.000	444.000.000	0	444.000.000
23	Nguyễn Văn Thắng	1977	5/10/2019	1,440.000.000	864.000.000	0	864.000.000
24	Võ Cao Thiện	1982	6/3/2019	850.000.000	552.000.000	0	552.000.000
25	Lê Văn Thực	1968	6/3/2019	734.000.000	734.000.000	0	734.000.000
26	Ngô Thị Thương	1974	7/3/2019	720.000.000	675.000.000	0	675.000.000
27	Nguyễn Thị Thùy Trang	1996	2/12/2019	720.000.000	576.000.000	0	576.000.000
28	Trương Công Vinh	1992	20/10/2019	650.000.000	422.000.000	0	422.000.000
29	Lê Thừa Vũ	1976	02/4/2019	810.000.000	486.000.000	20.000.000	466.000.000
30	Nguyễn Văn Hương	1978	28/6/2019	690.000.000	345.000.000	0	345.000.000
31	Nguyễn Thị Ngân	1984	13/4/2021	675.000.000	225.000.000	0	225.000.000
	TỔNG				24,618,500,000	110.000.000	24,508,500,000

Đối với 04 thửa đất mà S vẽ dự án khu nhà ở C giai đoạn 2:

- Thửa số 103, tờ bản đồ số 31: Ngày 26/3/2019, L ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa số 103, diện tích 3513,7m², giá chuyển nhượng 3.162.330.000 đồng của bà Võ Thị Đ nhưng không cập nhật biến động, đến ngày 25/9/2019 hai bên ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 25/9/2019, S ký với bà Đ hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 103, cập nhật biến động ngày 02/10/2020. Ngày 01/6/2021, S và L ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 103 cho bà Châu Thị M (em của Châu Minh S) với giá 100.000.000 đồng (cập nhật biến động ngày 04/6/2021). Ngày 09/6/2021, bà M thế chấp thửa đất 103 cho Ngân hàng TMCP Q1 - Chi nhánh tỉnh B để vay 3.000.000.000 đồng.

- Thửa số 01, tờ bản đồ số 31: Ngày 26/3/2019, L ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất số 01, diện tích 6.643m², với giá 100.000.000 đồng của ông Phạm Văn S1, nhưng không cập nhật biến động, đến ngày 02/11/2021 hai bên thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 03/11/2021, S nhờ ông Võ Quang H3 ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất trên của ông S1 để thế chấp cho Ngân hàng H6 - Chi nhánh tỉnh B vay 7.000.000.000 đồng.

- Thửa số 104, tờ bản đồ số 31: Ngày 26/3/2019, L ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất số 104, diện tích 6.976,5m² với giá 6.278.850.000 đồng của ông Nguyễn Văn T3 và bà Trần Thị C1 nhưng không cập nhật biến động, đến ngày 25/9/2019 hai bên ký hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 25/9/2019, S ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất 104 của ông T3 và bà C1. Ngày 01/6/2021, S ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Vũ Đức H4 để nhờ ông H4 đứng tên thế chấp cho Ngân hàng TMCP Q1 - Chi nhánh tỉnh B vay 5.000.000.000 đồng.

- Thửa số 197, tờ bản đồ số 31: Ngày 25/9/2020, S ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất số 197, diện tích 12.764m², với giá 3.000.000.000 đồng của ông Hồ Văn S2. Đến ngày 08/7/2021, S ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 197 cho ông Nguyễn Phú C2 để nhờ ông C2 đứng tên thế chấp cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H vay 12.000.000.000 đồng.

Như vậy, đối với dự án khu nhà ở C, S, L và B1 chiếm đoạt của 31 bị hại với tổng số tiền 24.618.500.000 đồng. B1 trả lại cho ông Hoàng Quốc L3 70.000.000 đồng, ông Trần Văn P 20.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 24.528.500.000 đồng, trong đó, S và L trực tiếp và thông qua B1 chiếm đoạt 7.170.000.000 đồng, B1 chiếm đoạt 17.358.500.000 đồng.

Tài liệu, đồ vật thu giữ:

+ 06 giấy chứng minh nhân dân mang cùng tên Châu Minh S và 05 giấy chứng minh nhân dân cùng tên Lô Thị L.

+ Tiền Việt Nam: 350.000.000 đồng.

+ 15 GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản sản khác gắn liền với đất gồm các số: BG 919497, BT 203851, BT 203855, BI 476413, BG 753357, BT 203853, BP 328970, BI 476414, BG 919498, BP 261329, BL 575213, BK 205765, BN 968550, BĐ 012009 và BH 834215; và 02 GCNQSD đất số U 196920 và S 048501.

+ 01 sổ hộ khẩu số 31200061063.

+ 01 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 0315051921.

+ 06 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 3702625583.

+ 02 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3702877559.

+ 04 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 3702573670.

+ 02 (giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số địa điểm kinh doanh: 00001.

+ 01 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 3701828767.

+ 01 ĐTDĐ iPhone 13 pro màu xanh, số IME1: 356084836536817, số IME2: 356084836228712.

+ 01 ĐTDĐ iPhone 12 pro màu xanh, số IME1: 353909594047826, số IME2: 35390959404782.

+ 01 ĐTDĐ S3 Gold 5G màu bạc, có ghi chữ IME1: 353249141724654, số IME2: 357788711724657.

+ 01 dấu có dòng chữ “CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT * TP.THỦ DẦU MỘT – T.BÌNH DƯƠNG * M.S.D.N: 3704241276 * C.T.C.P”.

+ 01 dấu có dòng chữ “CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC XÂY DỰNG TƯỜNG HY QUÂN * TX.DĨ AN – T.BÌNH DƯƠNG * M.S.D.N: 3702625583 * C.T.T.N.H.H”.

+ 01 dấu có dòng chữ “CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC XÂY DỰNG TƯỜNG HY QUÂN * TP.DĨ AN – T.BÌNH DƯƠNG * M.S.D.N: 3702625583 * C.T.T.N.H.H”.

+ 01 dấu có dòng chữ “CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC XÂY DỰNG TƯỜNG HY QUÂN * TP.THUẬN AN T.BÌNH DƯƠNG * M.S.D.N: - 3702625583 * C.T.T.N.H.H”.

+ 01 dấu có dòng chữ “CÔNG TY TNHH MTV Đ1 * M.S.D.N: 3702573670 – C.T.T.N.H.H * TX.DĨ AN – TỈNH BÌNH DƯƠNG *”.

+ 01 dấu có dòng chữ “CÔNG TY TNHH MTV Đ1 * M.S.D.N: 3702573670 – C.T.T.N.H.H * TP . - TỈNH BÌNH DƯƠNG *”.

+ 01 dấu có dòng chữ “CÔNG TY TNHH MTV Đ1 * M.S.D.N: 3702573670 – C.TP . - TỈNH BÌNH DƯƠNG*”

+ 01 dấu có dòng chữ “CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THQ * TP.DĨ AN – T.BÌNH DƯƠNG * M.S.D.N: 3702877559 * C.T.C.P”.

+ 01 dấu có dòng chữ “CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THQ * TP.THUẬN AN – T.BÌNH DƯƠNG * M.S.D.N: 3702877559 * C.T.C.P”.

+ 01 dấu tên Lô Thị L.

+ 01 dấu tên Châu Minh S.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2025/HS-ST ngày 28-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định (tóm tắt):

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Châu Minh S 20 (hai mươi) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/5/2022.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Lô Thị L 09 (chín) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/5/2022.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); các Điều 357, 468 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

- Buộc bị cáo Châu Minh S bồi thường cho 39 bị hại (Dự án P) số tiền còn bị chiếm đoạt tổng cộng 12.403.000.000 đồng.

- Buộc các bị cáo Châu Minh S và Lô Thị L phải liên đới bồi thường cho 31 bị hại (Dự án Chánh Phú H5 giai đoạn 2) số tiền còn bị chiếm đoạt tổng cộng 24.508.500.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự cụ thể đối với từng bị hại, về biện pháp tư pháp, về xử lý vật chứng, về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo Bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

Ngày 09/4/2025, bị cáo Châu Minh S kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và đề nghị xem xét về trách nhiệm dân sự đối với các dự án P và Chánh Phú H5 giai đoạn 2 do Công ty Đ3 chiếm đoạt.

Ngày 11/4/2025, bị cáo Lô Thị L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tội danh và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là tương xứng với vai trò, tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo cung cấp một số tài liệu thể hiện là con em của gia đình có công cách mạng và bản thân có đóng góp về công tác từ thiện cho xã hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi nhận công ơn nên đề nghị giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo L (do có 02 con chưa

thành niên), giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo S và giữ nguyên các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho Bị cáo tranh luận:

Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo là quá nặng, quá nghiêm khắc, chưa tương xứng với hành vi của các bị cáo, chưa thể hiện được sự khoan hồng của pháp luật.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã tỏ ra thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả (bị cáo L đã khắc phục toàn bộ thiệt hại) và tác động gia đình khắc phục hậu quả cho các bị hại mặc dù hiện tại tình hình gia đình đang rất khó khăn, cần tiền để trang trải các chi phí sinh hoạt và chi phí thuốc thang, khám chữa bệnh cho con nhỏ và cha mẹ bị cáo S và L. Bị cáo Lô Thị L có 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo có thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ mới (bản thân có nhiều đóng góp trong công tác từ thiện được nhà nước công nhận và gia đình các bị cáo có công với cách mạng) nên đủ điều kiện để áp dụng quy định tại khoản 1, 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Các bị cáo không tranh luận mà chỉ có ý kiến xin được giảm nhẹ một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các đơn kháng cáo của các bị cáo Châu Minh S và Lô Thị L đều làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, thấy rằng, giữa Châu Minh S với Hà Huy B1 có ký Hợp đồng môi giới độc quyền số 001/HĐMGĐQ ngày 10/4/2017, theo đó, S giao cho B1 được độc quyền bán đất nền tại các dự án do S thực hiện. Tại dự án Khu dân cư P, B1 đã ký hợp đồng với 43 người, chiếm đoạt 17.932.000.000 đồng, giao cho S 14.120.000.000 đồng, nhưng S đã trả lại cho B1 số tiền này. B1 trả lại cho 24 bị hại 5.529.000.000 đồng, chiếm đoạt 12.403.000.000 đồng. Đối với dự án Khu nhà ở C, B1 ký hợp đồng với 29 người, chiếm đoạt 24.618.500.000 đồng, giao cho S 6.600.000.000 đồng, trả lại cho 02 bị hại 110.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 24.508.500.000 đồng. Như vậy, trong 02 dự án trên, Bình bán đất nền cho các bị hại thu được 42.550.500.000 đồng, đã trả lại cho các bị hại 5.639.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt là 36.911.500.000 đồng, trong đó, S chiếm đoạt 6.600.000.000 đồng, B1 chiếm đoạt 30.311.500.000 đồng.

[3] Xét thấy, S giữ vai trò chính trong vụ án đã cùng với B1 thống nhất thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, nhưng B1 là người được hưởng lợi chủ yếu (gấp gần 4,6 lần so với S). Mặc dù B1 đã chết nên không bị truy cứu trách

nhệm hình sự, nhưng cũng cần so sánh tính chất, mức độ hành vi của 02 người để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo S. Còn bị cáo L là vợ của bị cáo S, thực hiện hành vi phạm tội theo sự sắp xếp của S, giữ vai trò thứ yếu, chỉ là người giúp sức cho bị cáo S. Mặt khác, khi tội phạm chưa bị phát hiện, các bị cáo đã tự nguyện đưa lại tiền cho B1 để trả lại cho khách hàng, thể hiện thái độ ăn năn hối cải và tinh thần khắc phục hậu quả do mình gây ra. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng cho các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ như: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi bị khởi tố đã tiếp tục tác động gia đình bồi thường cho các bị hại; được một số bị hại xin giảm nhẹ hình phạt quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự (BLHS) năm 2015 là có căn cứ, nhưng cần xét thêm, bản thân các bị cáo đã tự nguyện dùng số tiền bị tạm giữ (350.000.000 đồng) để khắc phục hậu quả cho các bị hại trước đó, đây cũng là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của BLHS.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo nộp thêm các tài liệu, gồm các huân, huy chương kháng chiến hạng nhất, hạng nhì, huân chương độc lập hạng ba, các bằng Tổ quốc ghi công, Tuy tặng danh hiệu... của ông nội, ông bà ngoại và các người thân trong gia đình của bị cáo S; một số tài liệu là T4 cảm ơn, Ghi ơn, Ghi nhận công đức,... của các tổ chức và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cá nhân và doanh nghiệp của bị cáo S và bị cáo L do có nhiều đóng góp vật chất trong công tác từ thiện và nhân đạo. Ngoài ra, các bị cáo đều mới phạm tội lần đầu và có nhân thân tốt. Đây là các tình tiết giảm nhẹ mới được áp dụng tại cấp phúc thẩm quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS nên cần xem xét giảm một phần hình phạt cho các bị cáo.

[5] Xét kháng cáo về trách nhiệm dân sự của bị cáo S, thấy rằng, thiệt hại của các bị hại trong vụ án là do nhiều người cùng gây ra, trong đó có Hà Huy B1. Theo quy định tại Điều 587 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (gọi tắt là BLDS), thì những người cùng gây thiệt hại phải liên đới bồi thường cho các bị hại. Ông Hà Huy B1 đã chết nên di sản thừa kế của ông Hà Huy B1 để lại (nếu có) phải được ưu tiên thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 6 Điều 658 của BLDS. Mặt khác, Công ty Đ3 là pháp nhân do ông Hà Huy B1 làm đại diện theo pháp luật, cũng là tổ chức có liên quan về trách nhiệm dân sự trong vụ án. Các cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm không đưa Công ty Đ3 và những người thừa kế của ông B1 vào tham gia tố tụng trong vụ án để giải quyết phần trách nhiệm dân sự của ông Hà Huy B1 và Công ty Đ3 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác nên cần hủy phần trách nhiệm dân sự để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của đại diện Viện Công tố tại phiên tòa đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định trên nên không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Do yêu cầu kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 343; các điểm b, c khoản 1 Điều 355; Điều 357; Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Châu Minh S. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lô Thị L. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2025/HS-ST ngày 28-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) về phần hình phạt đối với bị cáo S và bị cáo L; hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2025/HS-ST ngày 28-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) về phần trách nhiệm dân sự.

2. Xử lý về tội danh và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Châu Minh S 18 (mười tám) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/5/2022.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Lô Thị L 07 (bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/5/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 587, Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

Hủy phần trách nhiệm dân sự (và án phí dân sự sơ thẩm) để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra lại vụ án theo thủ tục chung.

4. Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án,

Các bị cáo Châu Minh S và Lô Thị L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCT & KSXXPT tại TP. HCM;
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- Công an Tp. HCM;
- Sở Tư pháp Tp. HCM;
- THADS Tp. HCM;
- Trại tạm giam số 02- Công an Tp. HCM; (Trại tạm giam số 02-Công an Tp. HCM tổng đạt cho bị cáo);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, TTCL.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Tuấn

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Anh Văn Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Trần Ngọc Tuấn